

## MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 29/12/2023	48,900 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-0.2%	6.5%	1.9%

Hệ số nguy cơ phá sản

Z - score (sản xuất)  
20236.44  
(Aaa)  
An toàn

Hệ số nguy cơ phá sản

Z'' - score (phi sản xuất)  
202311.66  
(Aaa)  
An toàn

2023

DT thuần

1,796

tỷ VNĐ

YoY  
▼ 843  
▼ 32.0%

2023

LN sau  
thuế

151

tỷ VNĐ

YoY  
▼ 103  
▼ 40.6%

2023

ROE

6.5%

+/- YoY  
▼ 5.4%

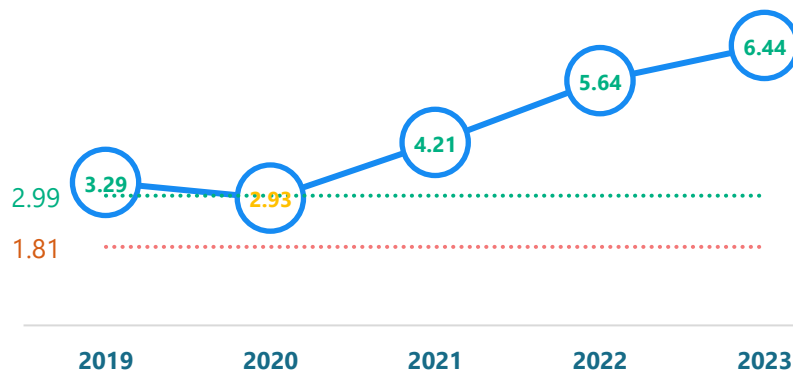
2023

ROA

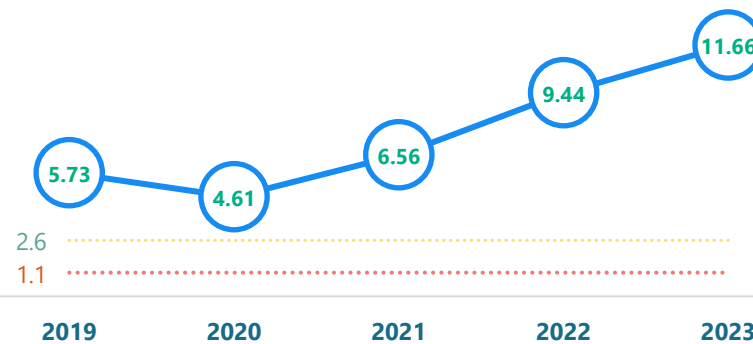
5.0%

+/- YoY  
▼ 3.7%

Z - Score



Z'' - Score



Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **STG** năm **2023** đạt **6.44**, **cao hơn** so với năm 2022 (5.64). **Z-Score > 2.99**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

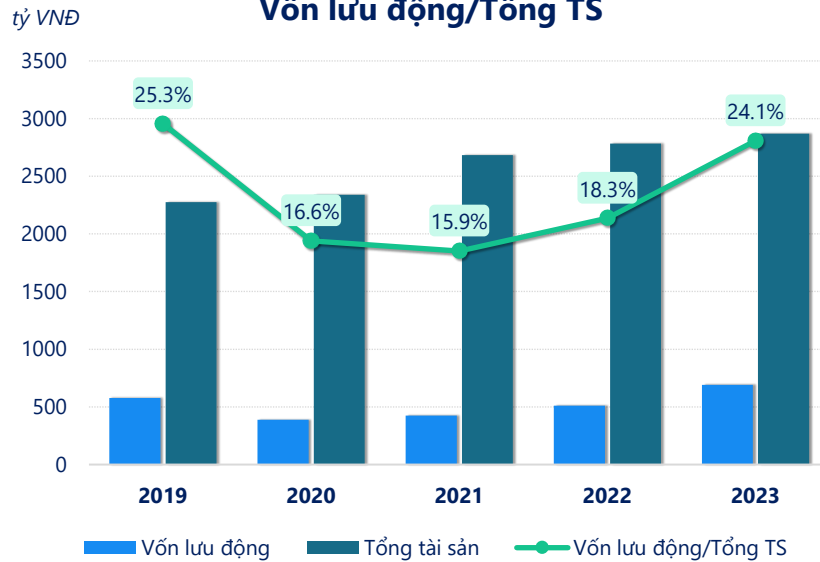
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score** là **11.66 > 2.6**, cho thấy **STG** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

Năm **2023**, **STG** ghi nhận doanh thu thuần **1,796** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **150.7** tỷ đồng, lần lượt **giảm 32.0%** và **giảm 40.6%** so với năm trước.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **6.50%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

## CTCP Kho vận Miền Nam (HSX: STG)

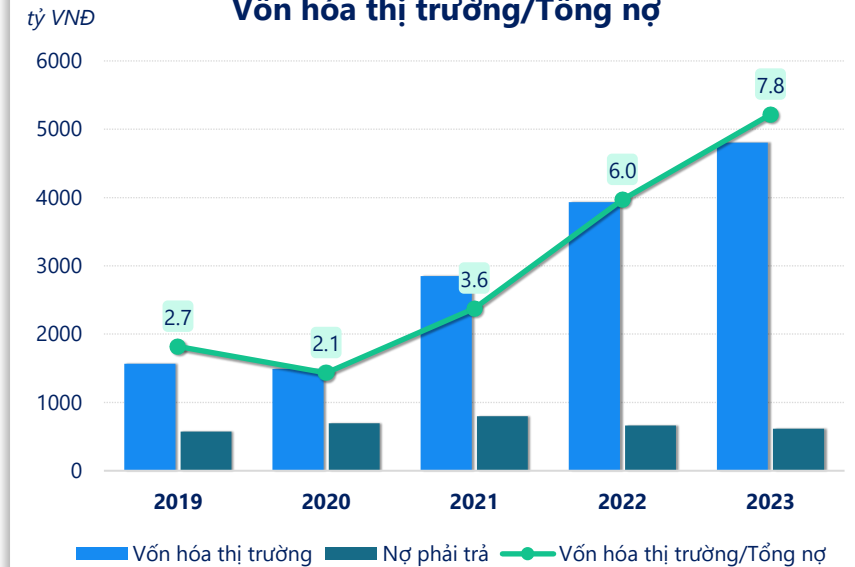
**Vốn lưu động/Tổng TS**



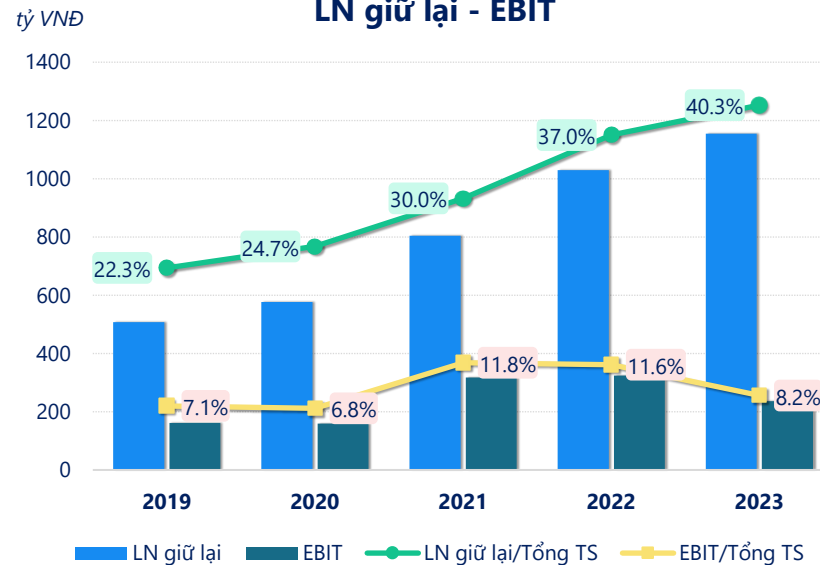
**Vốn lưu động > 0** và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

**Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 7.82**, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng trưởng tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

**Vốn hóa thị trường/Tổng nợ**

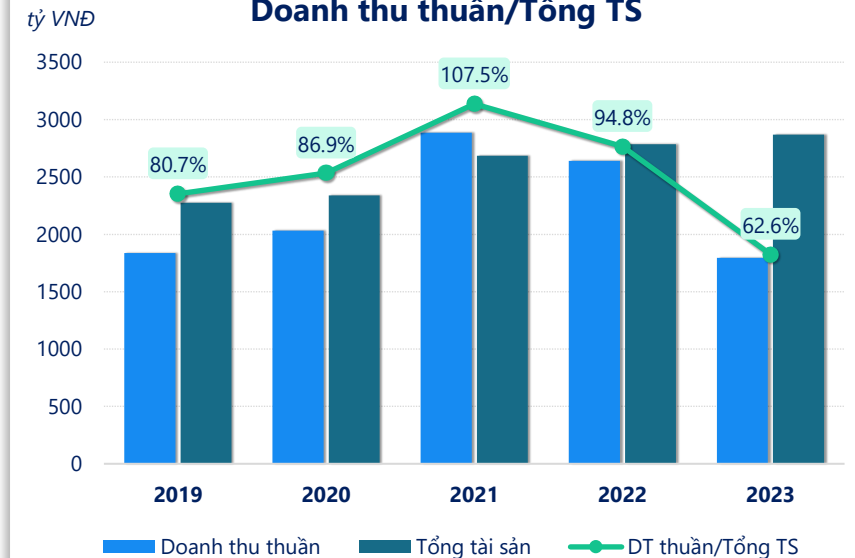


**LN giữ lại - EBIT**



Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

**Doanh thu thuần/Tổng TS**



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>2,917</b>	<b>2,784</b>	<b>4.8%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>1,216</b>	<b>994</b>	<b>22.3%</b>
Tiền và tương đương tiền	573	347	65.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	101	74.7	35.8%
Phải thu ngắn hạn	445	441	0.9%
Hàng tồn kho	84.3	114	-26.0%
Tài sản ngắn hạn khác	12.4	17.4	-28.7%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>1,700</b>	<b>1,790</b>	<b>-5.0%</b>
Phải thu dài hạn	4.15	4.33	-4.2%
Tài sản cố định	983	906	8.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	79.9	247	-67.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	554	530	4.6%
Tài sản dài hạn khác	<b>55.0</b>	<b>68.7</b>	<b>-20.0%</b>
Lợi thế thương mại	23.7	33.9	-30.2%
<b>Nợ phải trả</b>	<b>627</b>	<b>660</b>	<b>-5.0%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>494</b>	<b>485</b>	<b>2.0%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	34.3	67.7	-49.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	125	135	-7.4%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>133</b>	<b>176</b>	<b>-24.4%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	89.9	122	-26.5%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>2,290</b>	<b>2,124</b>	<b>7.8%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>2,290</b>	<b>2,124</b>	<b>7.8%</b>
Vốn điều lệ	983	983	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>1,836</b>	<b>2,032</b>	<b>2,887</b>	<b>2,639</b>	<b>1,796</b>
Giá vốn hàng bán	1,453	1,599	2,399	2,187	1,507
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>383</b>	<b>433</b>	<b>488</b>	<b>452</b>	<b>288</b>
Doanh thu HĐTC	17.4	24.8	8.58	14.6	24.3
Chi phí TC	27.4	65.2	18.7	23.1	18.6
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>8.46</b>	<b>11.4</b>	<b>15.3</b>	<b>17.4</b>	<b>15.3</b>
LN trong công ty LKLD	16.6	15.9	45.6	60.0	75.6
Chi phí bán hàng	118	109	91.8	80.1	74.8
Chi phí QLDN	123	149	134	130	130
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>148</b>	<b>151</b>	<b>297</b>	<b>294</b>	<b>165</b>
Lợi nhuận khác	4.28	-3.61	5.12	12.3	55.1
<b>LN trước thuế</b>	<b>153</b>	<b>148</b>	<b>302</b>	<b>306</b>	<b>220</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>123</b>	<b>118</b>	<b>247</b>	<b>254</b>	<b>151</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>108</b>	<b>107</b>	<b>233</b>	<b>238</b>	<b>142</b>

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	148	208	260	271	224
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	99.8	-278	-195	-151	103
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-209	73.1	-39.3	-49.8	-67.3
Tiền đầu kỳ	207	247	250	276	347
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>39.6</b>	<b>3.36</b>	<b>25.3</b>	<b>70.1</b>	<b>259</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0.18	-0.21	0.57	1.07	0.20
Tiền cuối kỳ	247	250	276	347	607